TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HOÀ** TỈNH LONG AN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 174/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 19-8-2017
"V/v xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

Thành phần hội đồng Xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Hiệp;
Các hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Chí Lin;
2. Bà Trần Thị Đổi;

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;

Ngày 19/8/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân, gia đình thụ lý số 538/2017/TLST-HNGĐ ngày 13/6/2017 về tranh chấp "Xin ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 210/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/7/2017 giữa các đương sự**:**

Nguyên đơn: Ông H, sinh năm 1966;
Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện H, tỉnh Long An;
Bị đơn: Bà Q, sinh năm 1971;
Địa chỉ: Ấp T, xã Hòa K, huyện H, tỉnh Long An;

(Ông H có mặt; Bà Q xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 31/5/2017 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông H trình bày: Ông H và bà Q chung sống với nhau và có tổ chức đám cưới vào năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất hòa trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cải vả nên ly thân nhau từ đó cho đến nay. Nay ông H xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn bà Q

Về con chung: Có 02 con chung tên N, sinh ngày 24/8/1992 và T, sinh ngày 15/12/1994. Khi ly hôn, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại lời trình bày của bà Q: Bà Q xác nhận lời trình bày của ông H về thời gian, điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian ly thân, con chung, tài sản chung

và nợ chung giữa bà và ông H như ông H trình bày là đúng. Nay ông H xin ly hôn, bà Q đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung tên N, sinh ngày 24/8/1992 và T, sinh ngày 15/12/1994. Khi ly hôn, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà căn cứ các kết quả thẩm tra, xét hỏi tại phiên Toà. Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp là hôn nhân gia đình, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.

Về tố tụng: Bà Q có đơn xin vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà Q chung sống với nhau và có tổ chức đám cưới vào năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn. Xét thấy con chung tên N, sinh ngày 24/8/1992 nên có căn cứ xác định ông H và bà Q chung sống với nhau năm 1989 tức là sau ngày 03/01/1987 (ngày luật hôn nhân gia đình năm 1986 có hiệu lực) nên quan hệ hôn nhân của ông H và bà Q không được xem là hôn nhân hợp pháp vì đã vi phạm vào Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông H và bà Q chung sống không hạnh phúc thường phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cải vã, không thể sống chung được nên ly thân từ năm 2008 đến nay. Nay ông H và bà Q xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên thống nhất ly hôn nhưng ông H và bà Q chung sống không có đăng ký kết hôn nên căn cứ vào điểm c mục 3 nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội nên Hội đồng xét xử không công nhận ông H và bà Q là vợ chồng.

Về con chung: Ông H và bà Q thống nhất khai, vợ chồng chung sống có 02 con chung tên N, sinh ngày 24/8/1992 và T, sinh ngày 15/12/1994. Khi ly hôn, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Về tài sản chung: Ông H và bà Q thống nhất khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Về nợ chung: Ông H và bà Q thống nhất khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Về án phí: Ông H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào Điều 28, Điều 35, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao – Viện kiểm sát nhân dân Tối cao – Bộ tư pháp;

Áp dụng Điều 8, 14, 51, 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H xin ly hôn với bà Q.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông H với bà Q là vợ chồng.

Về án phí: Ông H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân, gia đình sung sơ thẩm công quỹ Nhà nước, được khấu trừ số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai số 0683 ngày 12/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An sang án phí để thi hành.

Án này là sơ thẩm, ông H có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bà Q vắng mặt quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- VKSND huyện
- TAND tỉnh Long An
- Lưu HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Văn Hiệp